



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 8 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ Soát xét 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-288



Lâm Thị Ngọc Hào
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.097.984.180.795	2.816.028.884.393
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	442.984.640.911	2.492.489.365.182
Tiền	111		8.984.640.911	8.589.365.182
Các khoản tương đương tiền	112		434.000.000.000	2.483.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	8(a)	100.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261.510.024.126	45.842.556.287
Phải thu của khách hàng	131	9	254.891.695.236	38.963.032.829
Trả trước cho người bán	132		2.823.539.372	948.955.498
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	3.794.789.518	5.930.567.960
Hàng tồn kho	140	11	292.248.927.685	272.364.700.795
Hàng tồn kho	141		292.335.147.577	274.264.056.682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.219.892)	(1.899.355.887)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.240.588.073	5.332.262.129
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.195.237.621	3.863.046.417
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		45.350.452	1.469.215.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		747.193.633.014	806.886.354.941
Các khoản phải thu dài hạn	210		133.123.483.562	126.276.944.931
Các khoản phải thu dài hạn	215	12	119.000.000.000	116.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	14.123.483.562	10.276.944.931
Tài sản cố định	220		557.054.152.214	586.858.584.969
Tài sản cố định hữu hình	221	13	556.435.597.925	586.178.175.252
Nguyên giá	222		994.326.384.498	987.721.829.524
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(437.890.786.573)	(401.543.654.272)
Tài sản cố định vô hình	227	14	618.554.289	680.409.717
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.261.804.590)	(1.199.949.162)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.035.254.974	7.114.658.178
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.035.254.974	7.114.658.178
Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.536.445.632	35.000.000.000
Đầu tư vào một công ty con	251	8(b)	35.000.000.000	35.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(6.463.554.368)	-
Tài sản dài hạn khác	260		27.444.296.632	51.636.166.863
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	20.958.046.929	20.052.096.496
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	6.486.249.703	31.584.070.367
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.845.177.813.809	3.622.915.239.334

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		736.493.743.787	2.812.866.796.349
Nợ ngắn hạn	310		731.200.694.611	2.806.781.839.880
Phải trả người bán	311	18	255.706.754.914	391.547.224.196
Người mua trả tiền trước	312		7.619.547.701	17.118.507.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	49.210.023.543	26.615.622.062
Phải trả người lao động	314		3.736.405.312	-
Chi phí phải trả	315	20	33.091.382.816	187.458.801.596
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	5.221.397.027	1.755.848.143.143
Vay ngắn hạn	320	22	355.583.285.840	407.161.644.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		5.293.049.176	6.084.956.469
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	463.809.965	1.011.020.719
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.829.239.211	5.073.935.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.108.684.070.022	810.048.442.985
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.108.684.070.022	810.048.442.985
Vốn cổ phần	411	24	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		599.407.629.107	300.772.002.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		300.772.002.070	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		298.635.627.037	300.772.002.070
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.845.177.813.809	3.622.915.239.334

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Code	Note	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.480.157.287.551	1.321.764.469.208
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	15.607.248.131	50.961.410.509
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	27	1.464.550.039.420	1.270.803.058.699
Giá vốn hàng bán	11	28	1.072.255.824.615	809.149.207.988
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		392.294.214.805	461.653.850.711
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	23.016.365.709	42.807.592.917
Chi phí tài chính	22	30	14.231.924.335	4.065.777.119
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.727.678.690	3.827.362.920
Chi phí bán hàng	25	31	24.178.608.717	397.241.634.506
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	15.537.435.844	58.063.529.275
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		361.362.611.618	45.090.502.728
Thu nhập khác	31		10.959.324	345.895.315
Chi phí khác	32		608.889.556	8.402.368
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(597.930.232)	337.492.947
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		360.764.681.386	45.427.995.675
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	37.031.233.685	9.258.586.102
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	34	25.097.820.664	(3.802.563.319)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		298.635.627.037	39.971.972.892

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng




 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	360.764.681.386	45.427.995.675
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	36.408.987.729	37.645.806.148
Các khoản dự phòng	03	6.829.797.870	2.206.452.496
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(242.722.060)	2.970.468
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(22.624.189.045)	(42.501.559.655)
Chi phí lãi vay	06	7.727.678.690	3.827.362.920
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	388.864.234.570	46.609.028.052
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(213.209.791.558)	24.082.718.379
Biến động hàng tồn kho	10	(20.495.166.931)	(89.967.264.820)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(285.941.617.924)	(33.307.187.686)
Biến động chi phí trả trước	12	4.346.690.363	5.951.210.926
		(126.435.651.480)	(46.631.495.149)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.266.053.530)	(4.015.978.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.028.450.990)	(20.446.952.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(156.730.156.000)	(71.094.425.757)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.925.005.606)	(5.762.703.421)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	1.817.912.687
Tiền chi cho vay	23	(3.000.000.000)	(5.500.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi đầu tư khác	23	(100.000.000.000)	(1.092.000.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	1.114.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	20.058.486.229	38.483.636.084
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(88.866.519.377)	51.538.845.350

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ các khoản vay	33	709.371.412.653	517.774.843.477
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(760.949.771.181)	(530.407.404.683)
Tiền trả cổ tức	36	(1.752.597.119.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.804.175.477.728)	(12.632.561.206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.049.772.153.105)	(32.188.141.613)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	267.428.834	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	442.984.640.911	1.578.250.612.357

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 312 nhân viên (1/1/2018: 336 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1 công ty con (1/1/2018: 1 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 8(b).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và chi đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí vay, dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn và đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán của báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.914.666	106.401.725
Tiền gửi ngân hàng	8.966.726.245	8.482.963.457
Các khoản tương đương tiền	434.000.000.000	2.483.900.000.000
	442.984.640.911	2.492.489.365.182

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	100.000.000.000	-

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh đầu tư khác có thời hạn kết thúc trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào một công ty con

	30/6/2018			1/1/2018		
	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá đầu tư VND	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá đầu tư VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	85%	35.000.000.000	(6.463.554.368)	85%	35.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 0312062467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2012. Giấy phép Kinh doanh của CDN được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 21 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Các hoạt động chính của CDN là sản xuất và bán các loại cà phê, máy pha cà phê tự động. Xem Thuyết minh 35 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và CDN.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	232.760.459.286	-
Công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	1.081.650.262	2.086.913.837
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	794.387.794	-
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	-	834.643.095
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	13.608.406	-
▪ Công ty Cổ phần Ma San PQ	-	2.051.555
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	-	3.225.596

Khoản phải thu thương mại từ công ty con và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	3.111.287.518	4.334.283.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	655.856.000	1.132.677.200
Phải thu khác	27.646.000	463.607.427
	3.794.789.518	5.930.567.960

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu từ một công ty con (*)	13.866.483.562	10.077.784.931
Các khoản ký quỹ dài hạn	257.000.000	199.160.000
	14.123.483.562	10.276.944.931

(*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho vay một công ty con. Xem thêm Thuyết minh 12 và 35 để biết thêm thông tin.

11. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	458.620.000	-	21.040.427.795	-
Nguyên vật liệu	222.550.491.565	(86.219.892)	152.337.473.917	(128.614.804)
Công cụ và dụng cụ	7.322.945.159	-	7.819.180.031	-
Thành phẩm	61.226.076.018	-	91.648.001.434	(1.770.408.875)
Hàng hóa	777.014.835	-	1.418.973.505	(332.208)
	292.335.147.577	(86.219.892)	274.264.056.682	(1.899.355.887)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.899.355.887	2.886.850.716
Tăng dự phòng trong kỳ	610.940.041	2.240.974.384
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.424.076.036)	(3.217.067.244)
Hoàn nhập dự phòng	-	(34.521.888)
	86.219.892	1.876.235.968

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 86 triệu VND (1/1/2018: 1.899 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	119.000.000.000	116.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay dài hạn không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm 6,5%/ năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và đáo hạn vào tháng 12 năm 2019. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của khoản vay.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.621.464.636	776.619.955.019	3.082.922.634	4.397.487.235	987.721.829.524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.235.754.974	368.800.000	-	6.604.554.974
Số dư cuối kỳ	203.621.464.636	782.855.709.993	3.451.722.634	4.397.487.235	994.326.384.498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.113.103.886	343.384.480.813	2.855.601.424	3.190.468.149	401.543.654.272
Khấu hao trong kỳ	5.562.070.734	30.498.159.785	51.405.506	235.496.276	36.347.132.301
Số dư cuối kỳ	57.675.174.620	373.882.640.598	2.907.006.930	3.425.964.425	437.890.786.573
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	151.508.360.750	433.235.474.206	227.321.210	1.207.019.086	586.178.175.252
Số dư cuối kỳ	145.946.290.016	408.973.069.395	544.715.704	971.522.810	556.435.597.925

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 163.546 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 162.397 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	195.875.522	1.199.949.162
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.428	61.855.428
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	257.730.950	1.261.804.590
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	680.409.717	680.409.717
Số dư cuối kỳ	-	618.554.289	618.554.289

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2017: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	7.114.658.178
Tăng trong kỳ	3.109.983.770
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.604.554.974)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.584.832.000)
Số dư cuối kỳ	1.035.254.974

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	1.026.129.974	7.114.658.178
Khác	9.125.000	-
	1.035.254.974	7.114.658.178
	1.035.254.974	7.114.658.178

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ	Tổng
	trả trước	và dụng cụ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.903.157.509	5.148.938.987	20.052.096.496
Tăng trong kỳ	-	475.455.137	475.455.137
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.584.832.000	2.584.832.000
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(1.952.942.684)	(2.154.336.704)
	14.701.763.489	6.256.283.440	20.958.046.929
	14.701.763.489	6.256.283.440	20.958.046.929

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	2.471.811.327	22.546.637.213
Chi phí kho vận phải trả	-	2.641.753.399
Chiết khấu thương mại phải trả	362.008.974	3.628.140.556
Chi phí phải trả khác	3.652.429.402	2.767.539.199
	6.486.249.703	31.584.070.367
	6.486.249.703	31.584.070.367

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	255.706.754.914	255.706.754.914	391.547.224.196	391.547.224.196

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-	-	91.698.614.861	91.698.614.861
Các bên liên quan khác				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	78.546.834.060	78.546.834.060	40.235.273.390	40.235.273.390
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	9.360.864.122	9.360.864.122	10.384.145.679	10.384.145.679

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ của công ty mẹ, công ty con và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phát sinh VND	Nộp/hoàn lại VND	Cân trừ VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.513.040.845	37.031.233.685	(22.028.450.990)	-	41.515.823.540
Thuế giá trị gia tăng	-	136.004.552.686	(35.287.732.299)	(93.041.161.484)	7.675.658.903
Thuế thu nhập cá nhân	102.581.217	2.774.304.581	(2.858.344.698)	-	18.541.100
	26.615.622.062	175.810.090.952	(60.174.527.987)	(93.041.161.484)	49.210.023.543

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	13.963.457.944	129.727.486.841
Chi phí kho vận	-	15.199.962.019
Chiết khấu thương mại	1.692.260.612	20.875.377.191
Chi phí nghiên cứu thị trường	2.045.017.364	4.318.011.343
Thưởng và lương tháng 13	4.747.056.385	7.866.413.900
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	1.950.368.236	855.494.621
Chi phí trung bày	-	1.886.733.817
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.625.000	658.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	887.927.126	1.426.301.966
Chi phí khác	7.647.670.149	4.645.019.898
	<hr/>	<hr/>
	33.091.382.816	187.458.801.596
	<hr/>	<hr/>

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho công ty mẹ	-	1.200.921.084.000
Cổ tức phải trả cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.907.505.946	553.301.826.000
Ký quỹ ngắn hạn	1.352.568.428	1.093.187.218
Phải trả khác cho một bên liên quan (*)	1.247.400.200	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn	329.479.649	212.109.190
Phải trả khác	384.442.804	319.936.735
	<hr/>	<hr/>
	5.221.397.027	1.755.848.143.143
	<hr/>	<hr/>

(*) Khoản phải trả phi thương mại đối với một công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày từ ngày hóa đơn.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	463.809.965	1.011.020.719
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay dài hạn

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	407.161.644.368	407.161.644.368	709.371.412.653	(760.949.771.181)	355.583.285.840	355.583.285.840

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,7% – 5,0%	355.583.285.840	407.161.644.368

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.663.094.723.178	2.172.371.164.093
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	39.971.972.892	39.971.972.892
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.703.066.696.070	2.212.343.136.985
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	300.772.002.070	810.048.442.985
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	298.635.627.037	298.635.627.037
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	599.407.629.107	1.108.684.070.022

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	8.060.752.000	6.009.948.200
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.884.800.000	5.810.136.000
	10.945.552.000	11.820.084.200

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	168.061	3.851.956.515	56.025	1.269.529.446

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.248.536.880	2.748.510.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.790.171.054	190.950.000
	6.038.707.934	2.939.460.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	1.475.213.279.887	1.319.369.982.405
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	4.944.007.664	2.394.486.803
	1.480.157.287.551	1.321.764.469.208
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	3.966.131.135	14.511.102.627
▪ Hàng bán bị trả lại	11.641.116.996	36.450.307.882
	15.607.248.131	50.961.410.509
Doanh thu thuần	1.464.550.039.420	1.270.803.058.699

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	1.065.736.671.489	805.311.461.546
▪ Giá vốn khác	5.908.213.085	1.631.293.946
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	610.940.041	2.206.452.496
	1.072.255.824.615	809.149.207.988

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	18.835.490.414	39.045.523.584
Lãi từ khoản cho một công ty con vay	3.788.698.631	3.361.996.232
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	392.176.664	400.073.101
	<hr/>	<hr/>
	23.016.365.709	42.807.592.917
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.727.678.690	3.827.362.920
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	6.463.554.368	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.691.277	238.414.199
	<hr/>	<hr/>
	14.231.924.335	4.065.777.119
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	15.801.401.702	295.373.176.934
Phí quản lý	-	37.243.324.004
Chi phí kho vận	4.503.026.139	45.280.558.895
Chi phí trung bày	-	7.572.640.422
Chi phí nhân viên	313.388.158	389.143.108
Chi phí bán hàng khác	3.560.792.718	11.382.791.143
	<hr/>	<hr/>
	24.178.608.717	397.241.634.506
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Phí quản lý	720.000.000	43.426.135.580
Chi phí nhân viên	7.790.994.398	8.299.765.238
Chi phí nghiên cứu và phát triển	353.043.912	347.051.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.337.048	352.347.716
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	58.564.847	281.112.359
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.433.495.639	5.357.117.196
	<hr/>	<hr/>
	15.537.435.844	58.063.529.275

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	932.139.811.218	679.977.160.494
Chi phí nhân viên và nhân công	40.497.083.608	36.095.518.381
Chi phí khấu hao và phân bổ	36.408.987.729	37.645.806.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.330.354.869	484.226.206.036
Chi phí khác	33.595.631.752	26.509.680.710

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	38.514.732.221	9.258.586.102
Dự phòng thừa trong các kỳ trước	(1.483.498.536)	-
	37.031.233.685	9.258.586.102
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	25.682.980.080	414.563.357
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(585.159.416)	(4.217.126.676)
	25.097.820.664	(3.802.563.319)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	62.129.054.349	5.456.022.783

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	360.764.681.386	45.427.995.675
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	72.152.936.277	9.085.599.135
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(585.159.416)	(4.217.126.676)
Chi phí không được khấu trừ thuế	151.107.346	850.217.621
Dự phòng thừa trong các kỳ trước	(1.483.498.536)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	(8.106.331.322)	(262.667.297)
	62.129.054.349	5.456.022.783

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		(phải trả) tại ngày	
	30/6/2018	30/6/2017	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng				
tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	28.303.748.062	20.200.660.707	-	(3.870.083.455)
Bán hàng hóa	1.138.634.423.887	243.016.869	232.760.459.286	-
Phí quản lý	-	79.593.962.710	-	(87.828.531.406)
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành				
viên Masan Beverage				
Cổ tức	-	-	-	(1.200.921.084.000)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một				
Thành viên Công				
nh nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	77.821.858	186.386.818	-	-
Mua hàng hóa	9.123.550.048	6.019.316.192	(10.608.264.322)	(8.018.052.556)
Phí quản lý	720.000.000	1.075.496.874	(720.000.000)	(2.366.093.123)
Công ty Cổ phần Nước				
khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	36.471.500	1.161.359.077	-	834.643.095
Mua hàng hóa	74.851.396.367	78.038.092.419	(41.842.549.212)	(22.218.429.105)
Mua dịch vụ	46.318.707.504	43.849.104.192	(36.704.284.848)	(18.016.844.285)
Công ty Cổ phần Nước				
Khoáng Quảng Ninh				
Bán hàng hóa	745.229.922	47.170.162	794.387.794	-
Công ty TNHH Một				
Thành viên Masan				
Brewery Distribution				
Bán hàng hóa	480.400	775.848.210	-	-
Mua hàng hóa	56.753.864	121.061.954	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		(phải trả) tại ngày	
	30/6/2018	30/6/2017	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một				
Thành viên Masan HD				
Bán hàng hóa	33.388.778	10.718.274	13.608.406	-
Công ty Cổ phần Ma				
San PQ				
Bán hàng hóa	5.186.821	-	-	2.051.555
Công ty TNHH Một				
Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa	26.782.300	11.272.255	-	3.225.596
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản				
xuất Thương mại CDN				
Bán hàng hóa	600.500	112.642.352	1.081.650.262	170.255.307
Cung cấp dịch vụ	427.248.000	142.416.000	-	351.953.419
Bán tài sản cố định	542.319.088	1.676.020.000	-	1.564.705.111
Mua hàng hóa	2.072.473.499	6.552.910.011	-	(689.905.498)
Khoản cho vay phải thu	3.000.000.000	5.500.000.000	119.000.000.000	116.000.000.000
Thu nhập lãi vay	3.788.698.631	3.361.996.232	13.866.483.562	10.077.784.931
Thành viên quản lý				
chủ chốt				
Thù lao	2.369.933.936	735.322.107	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc



Số: 6.87.2018.VCF - CV

V/v: Giải trình biến động số liệu BCTC riêng

Ngày 08 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (trên cơ sở riêng lẻ) 6 tháng đầu năm 2018 và cùng kỳ năm 2017 của Công ty;

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở riêng lẻ) tăng 6,47 lần so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do sự biến động của các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần (i)	1.464.550.039.420	1.270.803.058.699	193.746.980.721	15%
Chi phí bán hàng (i)	24.178.608.717	397.241.634.506	(373.063.025.789)	-94%
Chi phí quản lý doanh nghiệp (i)	15.537.435.844	58.063.529.275	(42.526.093.431)	-73%
Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính (ii)	8.784.441.374	38.741.815.798	(29.957.374.424)	-77%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	298.635.627.037	39.971.972.892	258.663.654.145	647%

- (i) Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2018 tăng 15% so với cùng kỳ năm trước; chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt là 94% và 73% so với cùng kỳ năm trước. Sự biến động này là kết quả của việc chuyển đổi mô hình kinh doanh từ “bán hàng hóa” sang “xây dựng thương hiệu” và cộng hưởng với yếu tố phân phối sản phẩm có hiệu quả thông qua hệ thống phân phối của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (công ty mẹ của công ty mẹ); và
- (ii) Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm 77% do số dư tiền thấp, ảnh hưởng từ việc chia cổ tức trong kỳ.

Trân trọng.


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINACAFÉ
BIÊN HÒA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
NGUYỄN TÂN KỶ